

Số: 285 /ĐVTDĐT-ĐT

Thanh Hóa, ngày 02 tháng 03 năm 2023

CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

*Phục vụ công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2023
của trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa*

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		142
1	Tiến sĩ		
1.1	Nhân văn		
1.1.1	Quản lý văn hóa	9229042	7
2	Thạc sĩ		
2.1	Kinh doanh và quản lý		
2.1.1	Quản lý công	8340403	71
2.2	Khoa học xã hội và hành vi		
2.2.1	Quản lý văn hóa	8229042	64
B	ĐẠI HỌC		
3	Đại học chính quy		2473
3.1	Chính quy		846
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		425
3.1.2.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	273
3.1.2.1.2	Giáo dục Thể chất	7140206	21
3.1.2.1.3	Sư phạm Âm nhạc	7140221	94
3.1.2.1.4	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	37
3.1.2.2	Nghệ thuật		76
3.1.2.2.1	Đồ họa	7210104	22
3.1.2.2.2	Thanh nhạc	7210205	49
3.1.2.2.3	Thiết kế thời trang	7210404	5
3.1.2.3	Pháp luật		15
3.1.2.3.1	Luật	7380101	15
3.1.2.4	Nhân văn		24
3.1.2.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	19
3.1.2.4.2	Quản lý văn hoá	7229042	5
3.1.2.5	Khoa học xã hội và hành vi		14

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2.5.1	Quản lý nhà nước	7310205	14
3.1.2.6	Báo chí và thông tin		18
3.1.2.6.1	Công nghệ truyền thông	7320106	5
3.1.2.6.2	Thông tin - thư viện	7320201	13
3.1.2.7	Dịch vụ xã hội		4
3.1.2.7.1	Công tác xã hội	7760101	4
3.1.2.8	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		270
3.1.2.8.1	Du lịch	7810101	31
3.1.2.8.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	58
3.1.2.8.3	Quản trị khách sạn	7810201	121
3.1.2.8.4	Quản lý thể dục thể thao	7810301	60
3.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		532
3.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		292
3.2.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	263
3.2.1.2	Sư phạm Âm nhạc	7140221	18
3.2.1.3	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	11
3.2.2	Nghệ thuật		1
3.2.2.1	Đồ hoạ	7210104	0
3.2.2.2	Thanh nhạc	7210205	0
3.2.2.3	Thiết kế thời trang	7210404	1
3.2.3	Pháp luật		64
3.2.3.1	Luật	7380101	64
3.2.4	Nhân văn		30
3.2.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	3
3.2.4.2	Quản lý văn hoá	7229042	27
3.2.5	Khoa học xã hội và hành vi		88
3.2.5.1	Quản lý nhà nước	7310205	88
3.2.6	Báo chí và thông tin		34
3.2.6.1	Thông tin - thư viện	7320201	34
3.2.7	Dịch vụ xã hội		23
3.2.7.1	Công tác xã hội	7760101	23
3.2.8	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0
3.2.8.1	Du lịch	7810101	0
3.2.8.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0
3.2.8.3	Quản trị khách sạn	7810201	0
3.2.8.4	Quản lý thể dục thể thao	7810301	0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		456
3.3.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		348
3.3.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	232
3.3.1.2	Sư phạm Âm nhạc	7140221	57
3.3.1.3	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	59
3.3.2	Nghệ thuật		4
3.3.2.1	Đồ hoạ	7210104	0

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.3.2.2	Thanh nhạc	7210205	1
3.3.2.3	Thiết kế thời trang	7210404	3
3.3.3	Pháp luật		18
3.3.3.1	Luật	7380101	18
3.3.4	Nhân văn		29
3.3.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	10
3.3.4.2	Quản lý văn hoá	7229042	19
3.3.5	Khoa học xã hội và hành vi		15
3.3.5.1	Quản lý nhà nước	7310205	15
3.3.6	Báo chí và thông tin		23
3.3.6.1	Thông tin - thư viện	7320201	23
3.3.7	Dịch vụ xã hội		19
3.3.7.1	Công tác xã hội	7760101	19
3.3.8	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0
3.3.8.1	Du lịch	7810101	0
3.3.8.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0
3.3.8.3	Quản trị khách sạn	7810201	0
3.3.8.4	Quản lý thể dục thể thao	7810301	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		639
3.4.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		146
3.4.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	130
3.4.1.2	Sư phạm Âm nhạc	7140221	4
3.4.1.3	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	12
3.4.2	Nghệ thuật		0
3.4.2.1	Đồ hoạ	7210104	0
3.4.2.2	Thanh nhạc	7210205	0
3.4.2.3	Thiết kế thời trang	7210404	0
3.4.3	Pháp luật		93
3.4.3.1	Luật	7380101	93
3.4.4	Nhân văn		341
3.4.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	335
3.4.4.2	Quản lý văn hoá	7229042	6
3.4.5	Khoa học xã hội và hành vi		12
3.4.5.1	Quản lý nhà nước	7310205	12
3.4.6	Báo chí và thông tin		25
3.4.6.1	Thông tin - thư viện	7320201	25
3.4.7	Dịch vụ xã hội		22
3.4.7.1	Công tác xã hội	7760101	22
3.4.8	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0
3.4.8.1	Du lịch	7810101	0
3.4.8.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0
3.4.8.3	Quản trị khách sạn	7810201	0

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.4.8.4	Quản lý thể dục thể thao	7810301	0
4	Đại học vừa làm vừa học		1584
4.1	Vừa làm vừa học		26
4.1.1	Pháp luật		26
4.1.1.1	Luật	7380101	26
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		687
4.2.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		263
4.2.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	190
4.2.1.2	Sư phạm Âm nhạc	7140221	49
4.2.1.3	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	24
4.2.2	Nghệ thuật		25
4.2.2.1	Đồ hoạ	7210104	0
4.2.2.2	Thanh nhạc	7210205	25
4.2.2.3	Thiết kế thời trang	7210404	0
4.2.3	Pháp luật		58
4.2.3.1	Luật	7380101	58
4.2.4	Nhân văn		102
4.2.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	0
4.2.4.2	Quản lý văn hoá	7229042	102
4.2.5	Khoa học xã hội và hành vi		66
4.2.5.1	Quản lý nhà nước	7310205	66
4.2.6	Báo chí và thông tin		90
4.2.6.1	Thông tin - thư viện	7320201	90
4.2.7	Dịch vụ xã hội		8
4.2.7.1	Công tác xã hội	7760101	8
4.2.8	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		75
4.2.8.1	Du lịch	7810101	0
4.2.8.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1
4.2.8.3	Quản trị khách sạn	7810201	0
4.2.8.4	Quản lý thể dục thể thao	7810301	74
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		871
4.3.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		602
4.3.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	265
4.3.1.2	Sư phạm Âm nhạc	7140221	231
4.3.1.3	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	106
4.3.2	Nghệ thuật		0
4.3.2.1	Đồ hoạ	7210104	0
4.3.2.2	Thanh nhạc	7210205	0
4.3.2.3	Thiết kế thời trang	7210404	0
4.3.3	Pháp luật		29
4.3.3.1	Luật	7380101	29
4.3.4	Nhân văn		28
4.3.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	0

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
4.3.4.2	Quản lý văn hoá	7229042	28
4.3.5	Khoa học xã hội và hành vi		0
4.3.5.1	Quản lý nhà nước	7310205	0
4.3.6	Báo chí và thông tin		126
4.3.6.1	Thông tin - thư viện	7320201	126
4.3.7	Dịch vụ xã hội		86
4.3.7.1	Công tác xã hội	7760101	86
4.3.8	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0
4.3.8.1	Du lịch	7810101	0
4.3.8.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0
4.3.8.3	Quản trị khách sạn	7810201	0
4.3.8.4	Quản lý thể dục thể thao	7810301	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		0
4.4.1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên		0
4.4.1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	0
4.4.1.2	Sư phạm Âm nhạc	7140221	0
4.4.1.3	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	0
4.4.2	Nghệ thuật		0
4.4.2.1	Đồ hoạ	7210104	0
4.4.2.2	Thanh nhạc	7210205	0
4.4.2.3	Thiết kế thời trang	7210404	0
4.4.3	Pháp luật		0
4.4.3.1	Luật	7380101	0
4.4.4	Nhân văn		0
4.4.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	0
4.4.4.2	Quản lý văn hoá	7229042	0
4.4.5	Khoa học xã hội và hành vi		0
4.4.5.1	Quản lý nhà nước	7310205	0
4.4.6	Báo chí và thông tin		0
4.4.6.1	Thông tin - thư viện	7320201	0
4.4.7	Dịch vụ xã hội		0
4.4.7.1	Công tác xã hội	7760101	0
4.4.8	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0
4.4.8.1	Du lịch	7810101	0
4.4.8.2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0
4.4.8.3	Quản trị khách sạn	7810201	0
4.4.8.4	Quản lý thể dục thể thao	7810301	0
5	Từ xa		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	Chính quy		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
6.2	<i>Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy</i>		
6.3	<i>Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</i>		
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	<i>Vừa làm vừa học</i>		
7.2	<i>Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học</i>		
7.3	<i>Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng</i>		

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 7.0595
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): Không
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 10.837 m²/sinh viên.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	29	2483
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	204
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0	0
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	25	2024
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5.	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	3	255
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	390
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	34	4089
	Tổng	64	6962

2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành Đồ họa	Máy chiếu Acer; Màn chiếu Victori; Máy in Nhiệt KODAK 605; Bàn vi tính HP2022A; Bảng từ 1,2*2,2m; Ghế gấp G015S; Ghế xoay G520H; Máy Scan HP G3110; Ôn áp loa DIR 10000; Tủ sắt HP CAT986; Bộ Máy tính HP; Bộ Máy tính Dell; Bộ Máy	Khối ngành I, II

		tính FPT 52; Cây máy tính Giga Core i7 - màn hình Dell; Cây máy tính Giga Core i5, màn hình - Sam sung; Giá sắt trưng bày.	
2	Xưởng Thực hành thời trang	Ghế may; Bàn cắt may TVT ván gỗ; Máy vắt số MO 6743; Bộ máy tính Lenovo M72e; Bàn vẽ mỹ thuật; Bàn vi tính HP2022A; Ghế gấp G015S; Ghế xoay G520H; Mô hình mẫu thời trang; Tủ sắt HP CAT986; Máy khâu công nghiệp Sin Ger; Máy khâu công nghiệp Siruba; Máy thừa khuyết Feiyue; Máy chần đê; Bàn là hơi; Gương treo lớn; Lioa NL-15000; Máy khâu công nghiệp JUKI (5 kim DA); Tủ sắt đựng giáo án nhỏ; Bàn Là hơi cây đứng; Máy thêu Brother; Bàn vẽ mỹ thuật; Bảng từ 1,2*2,2m; Ôn áp lioa DIR 10000; Màn chiếu Victori; Mơ nơ canh; Máy hút bụi	Khối ngành II
3	Xưởng thực hành Hội họa	Hệ thống âm thanh ITC 2 loa; Bảng từ 1,2*2,2m; Bộ bàn ghế giáo viên; Màn chiếu Victori; Tủ sắt HP CAT986; Tranh mẫu; Giá đặt tượng; Tượng chân dung; Bàn vẽ mỹ thuật; Tượng mẫu; Đèn sưởi	Khối ngành I, II
4	Phòng thực hành Thanh nhạc, nhạc cụ	Đàn piano Kawwai 3 chân; Đàn Guita 6CE; Nhạc cụ dân tộc; Đàn piano Ritmiiler; Bộ âm thanh Sun (2 loa, 1 âm li); Bộ loa âm thanh inter (cũ); Đàn Roland BK5; Đàn yamaha PSR.S900; Tai phone; Bàn vi tính HP2022A; Bảng từ 1,2*2,2m; Ghế gấp G015S; Tủ sắt HP CAT986; Đàn Ogan yamaha điện tử	Khối ngành I, II
5	Nhà thi đấu Thể dục thể thao	Bàn bóng bàn 323; Đệm nhảy cao; Bộ boxing + giá; Tủ sắt gia công 2 cánh; Vợt cầu lông; Cờ vua thi đấu; Cờ vua loại to có nam châm treo tường giảng dạy; Thảm xóp tập Aerobic + Võ loại 1m2/tấm; Bóng chuyên; Lưới bóng chuyên cấp nhuỷễn; Bộ ky tập võ; Bộ giáp (Mũ, găng, giáp bụng, giáp tay chân...); Ghế trọng tài chính S30425; Trụ cột bóng chuyên di động nam nữ S30220; Lưới Bóng chuyên MU-LBC320; Cột và bảng rỏ di động S14627; Lưới bóng rỏ S14866; Bảng lật số; Dinh chấn bóng bàn; Loa kéo tay di động Uber FX B0294; Bao tay; Bảo vệ chân tập võ; Bảo vệ răng tập võ; Còi trọng tài Fox 40; Cờ tổ quốc gắn tường; Cờ Olympic; Bục trao giải thưởng BBT27; Bộ bàn ghế sofa STD 09; Sàn cao su A-21345; Trụ cột bóng chuyên di động nam nữ S30220; Cột và bảng rỏ di động S14627; Loa kéo tay di động Uber FX B0294; Bàn môn Bóng bàn Combat C1; Bục trao giải thưởng BBT27; Điều hòa LG treo 18.000 BTU LG V18ENF; Ghế trọng tài chính S30425; Ghế trọng tài chính cầu lông S27353; Dinh chấn bóng bàn; Bao tay; Bảo vệ chân tập võ; Bảo vệ răng tập võ; Bộ ki tập võ; Còi trọng tài Fox 40; Cờ tổ quốc gắn tường; Cờ Olympic; Lưới Bóng chuyên MU-LBC320; Bảng lật số; Lưới bóng rỏ S14866	Khối ngành VII
6	Xưởng thực hành tin học	Hệ thống âm thanh ITC 6 loa; Máy chiếu Acer; Máy Điều hòa panaonic 12000 BTU; Bộ máy tính Lenovo M72e; Ôn áp lioa 20000 DRII; Bàn vi tính HP2022A;	

		Ghế gấp G015S; Màn chiếu Victori; Tủ sắt HP CAT986; Camera giám sát; Swich 24 cổng; Ghế học sinh; Bảng từ xanh HP;	
7	Trung tâm thực hành Buồng; Bàn; Bar, Bếp	Bàn ăn INOX phục vụ bếp; Máy rửa chén đĩa ARISTON LKF720; Tủ giữ ẩm bánh 2 khay DW 211; Tủ làm mát 2 cánh, 400 lít; Lò nướng điện 1 tầng; Hấp bánh bao, nhỏ, điện: ESM44; Chiên bề mặt điện, EG 3000; Chiên bề mặt gas, GG3B; Chiên nhúng điện (deluxe) DDF126; Bàn 2 chậu rửa công nghiệp; Bàn INOX để gia vị; Bàn INOX làm việc có giá dưới để đồ; Giá 4 tầng để khay bát đĩa sau khi rửa; Tủ Inox 2 cánh; Xe đẩy thức ăn 3 tầng; Bếp xào 02 bếp; màn đôi ; 1,5m; Cọc màn inox; Tủ gỗ ép 1,2x2m đựng quần áo; Bộ bàn ghế phòng nghỉ (bàn trà); Đệm 1,2x2m; Giường gỗ đơn 1,2x1,9m; Giường gỗ đôi; Tivi Sony 40in; Tủ bảo ôn Nishu; Tủ lạnh Sharp 4 cánh; Bếp ga công nghiệp 2 bếp; Bộ nấu bếp thực hành chế biến; Giá khăn tắm; móc treo áo inox; Hệ thống âm thanh hội trường; Gấp đá in nox; Ghế nhựa nhỏ; Giá bánh xe để rượu (nhà ăn); Kẹp gấp đá Việt Nam; Kẹp hải sản Việt Nam; Khăn bàn Việt Nam; Khăn đùi Việt Nam; Khay nhôm Hồng Hà; Khay phíp bê cocktail (nhà ăn); Mỏ rượu vang xịn (nhà ăn); Phin cà phê inox (nhà ăn); Bàn xoay gỗ (bàn ăn 10 ghế); Bộ dàn karaoke vi tính; Bục sân khấu biểu diễn xoan đào; Tủ Bar; Bàn vi tính SV 204; Dao ăn in nox; Cốc thủy tinh 316ml (nhà ăn) Việt Nam; Chén uống rượu(nhà ăn) Việt Nam; Thìa in nox uống cà phê (nhà ăn); Thìa nhựa sinh tố (nhà ăn); Bình shacker in nox (nhà ăn); Bàn 2 hồ chậu rửa Inox Công nghiệp; Giá 4 tầng để bát đĩa (1200*400); Lò nướng thực phẩm Hồng Lĩnh; Bàn sơ chế Inox Hồng hà; Muối canh bé Việt Nam; Muối canh lớn Việt Nam; Muối súp Việt Nam; Muối xào lớn Việt Nam; Nồi hấp đồ sôi phi 32; Nồi sủi kho có bóng 0,5l; Thìa cán dài Việt Nam; Thìa sắt phở; Ấu đựng đá innox; Bát gia vị Trung Quốc; Rổ nhựa to vo gạo; Đĩa bầu dục; Đĩa tròn; Lò vi sóng Sanyo; Dao thép; Quạt công nghiệp; Tủ Bar rượu; Bàn café quầy bar; Bàn thực hành loại bàn dài dùng cho Giáo viên; Bàn thực hành loại bàn dài dùng cho Sinh viên QLT-02; Tủ đựng tài liệu dùng cho Giáo viên SM4220HL; Tủ đựng tài liệu dùng cho Sinh viên SM2220HL; Smart Tivi QLED 4K 55 inch Samsung QA55Q70A; Bảng bản đồ du lịch Thanh Hóa và Khung gương lớn treo tường; Máy giặt Toshiba AW-DJ1000CV; Tivi Sony 4K 43 inch KD-43X75; Điều hòa treo Mitsubitsi MS-JS25 9000BTU; Quầy bar BBA 17; Tủ bảo ôn Darling DL-2800A (Tủ đứng); Máy xay cafe Casadio Enea; Máy xay cafe Fiozenrato F64E; Điều hòa cây đứng 27.000 BTU Funiki FH27MMC (2 chiều); Va li kéo Size 9 inch; Ghế ngồi cho Giáo viên và Sinh viên	Khởi ngành VII

		GL407; Bàn làm việc thực hành booking online cho khách hàng HR120SC5; Bản đồ hành chính thế giới khổ to; Bản đồ du lịch Việt Nam khổ to; Cờ hiệu có in logo của trường; Túi y tế ST4; Biển đón đoàn; Bảng nhung ghim tài liệu BTĐ 80; Bảng Flip chat BFT 02; Giường đôi GTD16 + đệm 1m6; Giường đơn GTD12 + đệm 1m2; Bộ chăn ga, gối 1m6; Bộ chăn ga, gối 1m2; Kệ đầu giường KK05; Tủ đựng 3 buồng TT03; Tủ lạnh mini Electrolux EUM0900SA; Bộ bàn trà BG 25; Kệ để giày dép + vali trong phòng K06; Máy sấy tóc Panasonic ND11; Giá để đồ nhà tắm; Thùng đựng rác; Đồng hồ treo tường; Đệm giường 1m2; Rèm cửa; Khung treo ly Inox ICN 40; Máy xay sinh tố Panasonic MX-M200; Tủ đựng ly cốc có ngăn TTL17; Bình shaker 530ml; Bar Spoon (thìa bar); Cutting Board (thớt); Ice Scoop (muỗng xúc đá); Khay nhám; Jigger/Measuring (cốc đong rượu); Bình giữ nhiệt Elmich inox 304 1000ml; Khăn tắm; Bộ ấm trà + Phích nước; Gạt tàn; Dép đi trong phòng; Cốc đánh răng; Can opener (mở đồ hộp); Bottle Opener (khui bia); Fruit Tongs (Gắp hoa quả); Dụng cụ vắt nước chanh; Khăn lau cốc; Ly Martini; Ly Margarita; Ly Red wine; Ly White wine; Ly Flute Champagne; Ly Champagne Saucer; Ly Hurricane; Ly Poco Grand; Ly High Ball; Ly Pilsner; Ly Sherry/Port; Pourer (rót rượu); Champagne Opener (mở sâm panh).	
8	Phòng LAB (thực hành Ngoại ngữ)	Hệ thống âm thanh ITC 2 loa; Mạng Lan nội bộ; Máy Điều hòa panaonic 12000BTU; Bộ máy tính Lenovo M72e; Bàn vi tính HP2022A; Bộ giao tiếp; Bàn vách ngăn 2 chỗ ngồi; Tai nghe (phone); Máy chiếu View Sonic; Bộ chia qua giao diện; Bộ điều khiển trung tâm; Bộ giao tiếp;	
9	Phòng thực hành mầm non	Bàn sinh viên, Bảng Mê ca, Bình chữa cháy, Máy điều hoà, Quạt, Máy chiếu, Âm li, Loa, bàn ghế học sinh mầm non các loại, góc học tập, tranh, ảnh, bảng dạy chữ cái, các dụng cụ phụ trợ,...	Khối ngành I

THÀNH
H

3. Danh sách giảng viên

3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1.	Lã Thị Tuyên		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử Giáo dục học		Giáo dục Mầm non
2.	Nguyễn Thị Hà		Tiến sĩ	Ngữ văn		Giáo dục Mầm non
3.	Hoàng Thị Kim Oanh		Tiến sĩ	Lý luận văn học		Giáo dục Mầm non
4.	Nguyễn Thị Hồng		Tiến sĩ	Tâm lý học		Giáo dục Mầm non
5.	Đinh Thị Mơ		Thạc sĩ	Giáo dục học		Giáo dục Mầm non
6.	Đoàn Tiến Dũng		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục		Giáo dục Mầm non
7.	Hoàng Thị Duyên		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		Giáo dục Mầm non
8.	Lê Bá Thành		Thạc sĩ	Tâm lý học		Giáo dục Mầm non
9.	Lê Thị Dung		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ		Giáo dục Mầm non
10.	Lê Thị Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Việt Nam		Giáo dục Mầm non
11.	Lê Thị Ngọc Lan		Thạc sĩ	Toán học		Giáo dục Mầm non
12.	Lê Văn Dũng		Thạc sĩ	Sinh học Thực nghiệm		Giáo dục Mầm non
13.	Lê Văn Dương		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục		Giáo dục Mầm non
14.	Mai Thị Thanh Vân		Thạc sĩ	Tâm lý học		Giáo dục Mầm non
15.	Mai Thúy An		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Giáo dục Mầm non
16.	Nguyễn Thị Hồng Anh		Thạc sĩ	Tâm lý học		Giáo dục Mầm non
17.	Nguyễn Thị Lan		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Giáo dục Mầm non
18.	Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Toán		Giáo dục Mầm non
19.	Phạm Thị Hiền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Việt Nam		Giáo dục Mầm non
20.	Phùng Thị Thuý Phương		Thạc sĩ	Toán		Giáo dục Mầm non
21.	Trần Thị Oanh		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non		Giáo dục Mầm non
22.	Trần Thị Vân		Thạc sĩ	Tâm lý học		Giáo dục Mầm non

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
23.	Trần Thu Hương		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non		Giáo dục Mầm non
24.	Trịnh Xuân Phương		Thạc sĩ	Quản lý văn hóa		Giáo dục Mầm non
25.	Trương Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Vật lý		Giáo dục Mầm non
26.	Cao Lan Phương		Thạc sĩ	Tài chính và đầu tư		Giáo dục Mầm non
27.	Đặng Văn Chiến		Thạc sĩ	Quản lý văn hóa		Giáo dục Mầm non
28.	Hà Thị Lan		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Giáo dục Mầm non
29.	Hoàng Văn Vũ		Thạc sĩ	Quản lý văn hóa		Giáo dục Mầm non
30.	Lê Minh Đức		Thạc sĩ	Quản lý văn hóa		Giáo dục Mầm non
31.	Lê Thị Hồng Hạnh		Thạc sĩ	Quản lý văn hóa		Giáo dục Mầm non
32.	Nguyễn Hữu Nam		Thạc sĩ	Quản lý văn hóa		Giáo dục Mầm non
33.	Nguyễn Thị Huyền		Thạc sĩ	Toán học		Giáo dục Mầm non
34.	Nguyễn Thị Ngọc Anh		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Giáo dục Mầm non
35.	Nguyễn Văn Chương		Thạc sĩ	Quản lý văn hóa		Giáo dục Mầm non
36.	Nguyễn Văn Dũng		Thạc sĩ	Quản lý văn hóa		Giáo dục Mầm non
37.	Trần Thị Thanh Tú		Thạc sĩ	Quản lý văn hóa		Giáo dục Mầm non
38.	Trịnh Thị Cúc		Thạc sĩ	Quản lý văn hóa		Giáo dục Mầm non
39.	Lê Thị Hòa		Thạc sĩ	Lịch sử thế giới		Giáo dục Mầm non
40.	Vũ Thị Hạnh		Đại học	Lịch sử		Giáo dục Mầm non
41.	Lê Thị Trang		Thạc sĩ	Toán kinh tế		Giáo dục Mầm non
42.	Nguyễn Thị Hường		Thạc sĩ	Đông phương học		Giáo dục Mầm non
43.	Vũ Thị Thủy		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học		Giáo dục Mầm non
44.	Phạm Ngọc Đình		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy chuyên ngành âm nhạc		Giáo dục Mầm non
45.	Vũ Minh Huy		Tiến sĩ	Nghệ thuật âm nhạc		Sư phạm Âm nhạc
46.	Phạm Thị Hoàng Hiền		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục		Sư phạm Âm nhạc
47.	Đỗ Thị Lam		Thạc sĩ	Thanh nhạc		Sư phạm Âm nhạc

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
48.	Đỗ Mạnh Thắng		Thạc sĩ	Giáo dục nghệ thuật (Nghệ thuật âm nhạc)		Sư phạm Âm nhạc
49.	Đặng Thanh Tăng		Thạc sĩ	Quản lý văn hóa		Sư phạm Âm nhạc
50.	Giáp Thị Phương		Thạc sĩ	Nghệ thuật Lý luận Sân khấu		Sư phạm Âm nhạc
51.	Lê Mai Ly		Thạc sĩ	Thanh nhạc		Sư phạm Âm nhạc
52.	Mai Đông		Thạc sĩ	Âm nhạc học		Sư phạm Âm nhạc
53.	Ninh Quang Hưng		Thạc sĩ	Thanh nhạc		Sư phạm Âm nhạc
54.	Nguyễn Thị Bích Hồng		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy âm nhạc		Sư phạm Âm nhạc
55.	Trần Việt Anh		Tiến sĩ	Nghệ thuật học		Sư phạm Mỹ thuật
56.	Lê Văn Tĩnh		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng		Sư phạm Mỹ thuật
57.	Nguyễn Đăng Tuấn		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục		Sư phạm Mỹ thuật
58.	Phạm Hà Thanh		Thạc sĩ	Sư phạm Mỹ thuật		Sư phạm Mỹ thuật
59.	Nguyễn Thị Thơm		Thạc sĩ	Chính trị học		Sư phạm Mỹ thuật
60.	Trần Xuân Quang		Thạc sĩ	Hội họa		Sư phạm Mỹ thuật
61.	Trần Xuân Tý		Thạc sĩ	Đồ họa		Sư phạm Mỹ thuật
62.	Vũ Thị Hoàng Oanh		Thạc sĩ	Lịch sử		Sư phạm Mỹ thuật
63.	Lê Xuân Sơn		Thạc sĩ	Lịch sử Thế giới		Sư phạm Mỹ thuật
64.	Nguyễn Tiến Thành		Thạc sĩ	Quản lý văn hóa		Sư phạm Mỹ thuật
65.	Trịnh Ngọc Trung		Tiến sĩ	Giáo dục học		Giáo dục thể chất
66.	Lê Thị Thanh Loan		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Giáo dục thể chất
67.	Phạm Thị Hồng		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Giáo dục thể chất
68.	Đặng Thế Hanh		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục		Giáo dục thể chất
69.	Nguyễn Thành Trung		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Giáo dục thể chất

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
70.	Lê Thiên Tường		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục		Giáo dục thể chất
71.	Phạm Thị Thu Liên		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		Giáo dục thể chất
72.	Phạm Thị Phương		Thạc sĩ	Văn hoá học		Giáo dục thể chất
73.	Đông Hương Lan		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục		Giáo dục Tiểu học
74.	Đâu Thị Thuỳ		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam		Giáo dục Tiểu học
75.	Bùi Thị Hậu		Thạc sĩ	Lịch sử		Giáo dục Tiểu học
76.	Lê Thị Hoà		Thạc sĩ	Lịch sử		Giáo dục Tiểu học
77.	Lê Đình Hải		Thạc sĩ	Triết học		Giáo dục Tiểu học
78.	Nguyễn Thị Ngọc Hoa		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng		Giáo dục Tiểu học
79.	Vũ Hồng Nhung		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		Giáo dục Tiểu học
80.	Nguyễn Thanh Tâm		Tiến sĩ	Giáo dục học		Giáo dục Tiểu học
81.	Phạm Thị Hải Yến		Tiến sĩ	Sinh học		Giáo dục Tiểu học
82.	Nguyễn Thị Thái		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Giáo dục Tiểu học
83.	Tạ Thị Thuỳ		Tiến sĩ	Ngữ văn		Giáo dục Tiểu học
84.	Nguyễn Ngọc Túy		Tiến sĩ	Tin học		Sư phạm Tin học
85.	Lê Ngọc Hoàn		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Sư phạm Tin học
86.	Lưu Vũ Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Sư phạm Tin học
87.	Lê Thị Minh Thư		Thạc sĩ	Đồ họa quảng cáo		Sư phạm Tin học
88.	Lê Trung Anh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Sư phạm Tin học
89.	Mai Văn Tiếp		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Sư phạm Tin học
90.	Trần Ngọc Hưng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Sư phạm Tin học
91.	Tào Ngọc Biên		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Sư phạm Tin học
92.	Trịnh Văn Anh		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin		Sư phạm Tin học
93.	Phạm Văn Trọng		Tiến sĩ	Quang học		Sư phạm Tin học
94.	Bùi Thị Ngoan		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử mỹ thuật ứng dụng		Đồ hoạ

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
95.	Nguyễn Hoàng Linh		Thạc sĩ	Hội họa		Đồ họa
96.	Nguyễn Phi Trường		Thạc sĩ	Đồ họa		Đồ họa
97.	Phạm Văn Thắng		Thạc sĩ	Hội họa		Đồ họa
98.	Vũ Trọng Thành		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng		Đồ họa
99.	Nguyễn Như Hải		Đại học	Hội họa		Đồ họa
100.	Hàn Văn Hải		Tiến sĩ	Nghệ thuật		Thanh nhạc
101.	Trịnh Thị Thuý Khuyên		Thạc sĩ	Thanh nhạc		Thanh nhạc
102.	Bùi Thị Thu		Thạc sĩ	Thanh nhạc		Thanh nhạc
103.	Lê Thị Tuyết		Thạc sĩ	Thanh nhạc		Thanh nhạc
104.	Lê Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Thanh nhạc		Thanh nhạc
105.	Nguyễn Tiến Thành		Thạc sĩ	Âm nhạc học		Thanh nhạc
106.	Phạm Thị Hải		Thạc sĩ	Thanh nhạc		Thanh nhạc
107.	Phạm Đắc Thịnh		Đại học	Thanh nhạc		Thanh nhạc
108.	Bùi Đức Chung		Thạc sĩ	Thiết kế Đồ họa		Thiết kế thời trang
109.	Bùi Thị Hằng		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng		Thiết kế thời trang
110.	Mai Thị Thu Nga		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng		Thiết kế thời trang
111.	Nguyễn Thị Hồng Thuý		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng		Thiết kế thời trang
112.	Tăng Đức Vũ		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng		Thiết kế thời trang
113.	Trần Đình Lộc		Thạc sĩ	Thiết kế thời trang		Thiết kế thời trang
114.	Lê Thanh Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngôn ngữ so sánh, đối chiếu		Ngôn ngữ Anh
115.	Nguyễn Văn Hải		Tiến sĩ	Ngoại ngữ (Hán Nôm) và Văn học		Ngôn ngữ Anh
116.	Hoàng Thị Huệ		Tiến sĩ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
117.	Nguyễn Thị Hồng Lê		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh (ThS. Tiếng Anh)		Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
118.	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
119.	Nguyễn Thị Thương Hiền		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
120.	Tào Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
121.	Trịnh Quốc Dũng		Thạc sĩ	Quan hệ Quốc tế		Ngôn ngữ Anh
122.	Lê Quốc Nguyên		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
123.	Lê Văn Doanh		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam		Ngôn ngữ Anh
124.	Đỗ Viết Định		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
125.	Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
126.	Đỗ Thị Sen		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
127.	Lê Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
128.	Nguyễn Hà My		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
129.	Nguyễn Thị Thanh Nga		Thạc sĩ	Quản lý văn hóa		Quản lý văn hóa
130.	Nguyễn Đình Thảo		Thạc sĩ	Văn hóa học		Quản lý văn hóa
131.	Nguyễn Thị Hằng		Thạc sĩ	Văn hóa học		Quản lý văn hóa
132.	Nguyễn Thị Thuý		Thạc sĩ	Quản lý Văn hóa		Quản lý văn hóa
133.	Phạm Ngọc Thuý		Thạc sĩ	Quản lý văn hóa		Quản lý văn hóa
134.	Vũ Thị Huyền		Thạc sĩ	Văn hóa học		Quản lý văn hóa
135.	Hoàng Đình Hiền		Tiến sĩ	Quản lý công		Quản lý nhà nước
136.	Lê Thị Thảo Linh		Thạc sĩ	Quản lý Công		Quản lý nhà nước
137.	Hoàng Thị Thanh Bình		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Quản lý nhà nước
138.	Hoàng Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Việt Nam		Quản lý nhà nước
139.	Vũ Thị Dung		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp		Quản lý nhà nước

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
				dạy học bộ môn		
140.	Lê Đăng An		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục		Quản lý nhà nước
141.	Lê Văn Cường		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ truyền thông
142.	Đỗ Thị Hằng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ truyền thông
143.	Đỗ Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Khoa học thông tin – thư viện		Công nghệ truyền thông
144.	Nguyễn Thị Nhung		Thạc sĩ	Thông tin thư viện		Thông tin - thư viện
145.	Hoàng Anh Công		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Thông tin - thư viện
146.	Hoàng Thị Huyền		Thạc sĩ	Thông tin thư viện		Thông tin - thư viện
147.	Lê Thị Dương		Thạc sĩ	Thông tin thư viện		Thông tin - thư viện
148.	Lê Thị Hồng		Thạc sĩ	Thông tin thư viện		Thông tin - thư viện
149.	Trịnh Tất Đạt		Thạc sĩ	Thông tin thư viện		Thông tin - thư viện
150.	Vân Thị Thủy		Thạc sĩ	Thông tin thư viện		Thông tin - thư viện
151.	Ngô Quang Huy		Tiến sĩ	Luật kinh tế		Luật
152.	Nguyễn Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Luật học		Luật
153.	Nguyễn Như Sơn		Thạc sĩ	Luật		Luật
154.	Bùi Đăng Thu Thủy		Thạc sĩ	Luật		Luật
155.	Hà Diệu Thu Thảo		Thạc sĩ	Luật		Luật
156.	Mai Nguyệt Minh		Thạc sĩ	Luật		Luật
157.	Nguyễn Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Luật		Luật
158.	Hoàng Thị Ngọc Anh		Thạc sĩ	Quản lý công		Luật
159.	Nguyễn Thị Thùy Dung		Thạc sĩ	Quản lý công		Luật
160.	Lê Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Lý luận lịch sử và pháp luật		Luật
161.	Trịnh Thị Hậu		Thạc sĩ	Lịch sử		Luật
162.	Hoàng Bá Khải		Thạc sĩ	Kinh tế		Luật
163.	Vũ Văn Tuyền		Tiến sĩ	Nhân học		Công tác xã hội

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
164.	Phạm Thị Phương		Thạc sĩ	Triết học		Công tác xã hội
165.	Hoàng Thị Thu Hoa		Thạc sĩ	Công tác Xã hội		Công tác xã hội
166.	Lê Thùy Dung		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
167.	Trần Minh Thanh Hà		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
168.	Nguyễn Thị Trúc Quỳnh		Tiến sĩ	Văn hoá học		Du lịch
169.	Lưu Thị Ngọc Diệp		Thạc sĩ	Việt Nam học		Du lịch
170.	Vũ Thị Thủy		Thạc sĩ	Du lịch		Du lịch
171.	Nguyễn Thị Hương		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Du lịch
172.	Trần Thanh Hà		Thạc sĩ	Kinh tế		Du lịch
173.	Nguyễn Đình Nghĩa		Tiến sĩ	Văn hóa học		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
174.	Trần Tiến		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
175.	Hoàng Ánh Tuyết		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
176.	Lê Thị Bưởi		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
177.	Lê Thị Ngọc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
178.	Ngô Phương Thủy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
179.	Trần Nhật Hải		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
180.	Lê Đình Rực		Thạc sĩ	Kinh tế		Quản trị khách sạn
181.	Lê Thị Hiền		Thạc sĩ	Kinh tế		Quản trị khách sạn
182.	Lê Thị Lan Hương		Thạc sĩ	Tài chính- Ngân hàng		Quản trị khách sạn
183.	Lê Thị Xuân		Thạc sĩ	Kinh tế		Quản trị khách sạn
184.	Lê Trường		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
185.	Nguyễn Thị Minh Hiền		Thạc sĩ	Kế toán		Quản trị khách sạn
186.	Lê Thị Yến Hằng		Thạc sĩ	Kế toán		Quản trị khách sạn
187.	Nguyễn Thị Giang		Thạc sĩ	Du lịch		Quản trị khách sạn

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
188.	Nguyễn Văn Tương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
189.	Tô Thị Hương		Tiến sĩ	Giáo dục học		Quản lý thể dục thể thao
190.	Dương Đình Tiến		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Quản lý thể dục thể thao
191.	Nguyễn Công Thành		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Quản lý thể dục thể thao
192.	Phạm Cẩm Hùng		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Quản lý thể dục thể thao
193.	Phan Hồng Thái		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		Quản lý thể dục thể thao
194.	Hà Đình Hùng		Tiến sĩ	Văn hoá học		Quản lý thể dục thể thao
195.	Hoàng Bá Tường		Tiến sĩ	Văn hóa học		
196.	Hoàng Thị Thảo		Tiến sĩ	Triết học		
197.	Lê Thị Thảo		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam		
198.	Nguyễn Thế Anh		Tiến sĩ	Lịch sử		
199.	Nguyễn Thị Tình		Tiến sĩ	Triết học		
200.	Nguyễn Thị Thục	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Văn hóa học		
201.	Nguyễn Văn Dũng		Tiến sĩ	Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam		
202.	Đỗ Quang Trọng		Tiến sĩ	Sử học		
203.	Nguyễn Đạt Thức		Tiến sĩ	Văn hóa học		
204.	Đặng Thị Phương Hoa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		
205.	Hoàng Ngọc Dũng		Tiến sĩ	Quản lý công		
206.	Lê Anh Tuấn		Tiến sĩ	Quản lý công		
207.	Nguyễn Sỹ Tá		Tiến sĩ	Quản lý công		
208.	Nguyễn Thị Mai Thoa		Tiến sĩ	Quản lý công		

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
209.	Thịnh Văn Khoa		Tiến sĩ	Quản lý công		
210.	Vũ Duy Duẩn		Tiến sĩ	Quản lý công		
211.	Trịnh Văn Súc		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		
212.	Lê Minh Hùng		Tiến sĩ	Quản lý Giáo dục		
213.	Mai Anh Vũ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		
214.	Lương Tất Thắng		Tiến sĩ	Kinh tế		
215.	Nguyễn Thị Loan		Tiến sĩ	Kinh tế		
216.	Nguyễn Xuân Hưng		Tiến sĩ	Kinh tế		
217.	Phạm Văn Tuấn		Tiến sĩ	Nhân học		
218.	Phùng Thị Linh Khanh		Tiến sĩ	Quản lý Hành Chính Công		
219.	Trịnh Văn Khánh		Tiến sĩ	Quản lý Hành Chính Công		
220.	Nguyễn Văn Minh		Tiến sĩ	Quản Lý Công		
221.	Trần Văn Thức	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sử học		
222.	Nguyễn Thị Lan Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Văn hóa		
223.	Đoàn Văn Trường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xã hội học		
	Tổng số giảng viên toàn trường: 223					

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành

Giáo dục Mầm non

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1.	Nguyễn Minh Khang			Tiến sĩ	Khảo cổ		Quản lý văn hoá
2.	Nguyễn Thị Thu Trang			Tiến sĩ	Văn hóa học		Quản lý văn hoá
3.	Đặng Thị Đông			Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		Quản lý nhà nước
4.	Phạm Thị Xuân			Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		Quản lý nhà nước
5.	Trịnh Hữu Anh			Tiến sĩ	Nhân học		Du lịch
6.	Nguyễn Bá Linh			Tiến sĩ	Quản lý văn hóa		Du lịch
	Tổng số giảng viên toàn trường: 06						

Nơi nhận

- BGH, CT HĐT (để b/c);
- Đảng công TTĐT;
- Lưu: VP, QLĐT.

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thục